



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ attachment with decision: /QĐ– VPCNCL ngày tháng 03 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Tổ Thí nghiệm**

Laboratory: **Electrical Testing Team**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Điện Lực Thành Phố Cần Thơ**

Organization: **Can Tho Power Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện - Điện tử**

Field of testing: **Electrical - Electronic**

Người quản lý: **Cao Thăng Đình**

Laboratory manager: **Cao Thang Dinh**

Số hiệu/ Code: **VILAS 865**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày /03/2025 đến ngày /03/2030**

Địa chỉ/ Address: **Số 06, Nguyễn Trãi, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ**
No 06, Nguyen Trai, Tan An ward, Ninh Kieu district, Can Tho city

Địa điểm/Location: **Số 42, Lộ Vòng Cung, Khu vực Bình Lập, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ**
No 42, Lo Vong Cung, Binh Lap area, Phuoc Thoi ward, O Mon district, Can Tho city

Điện thoại/ Tel: **0916624369** Fax: **0292.2221039**

E-mail: **thinghiempcct@gmail.com** Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 865

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronics

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Máy biến áp điện lực <i>Power transformer</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances (x)</i>	Đến/Up to 100 000 MΩ Đến/Up to 2500 V	IEEE C57.12.90- 2021 QCVN-QTĐ-5- 2009/BCT
2.		Đo điện trở một chiều của các cuộn dây (x) <i>Measurement of winding resistances (x)</i>	0,001 mΩ ~ 2 000 Ω	IEEE C57.12.90- 2021
3.		Đo tỷ số biến và Xác định cực tính (x) <i>Measurement of voltage ratio and check and Determination of polarity</i>	0,8 ~ 15 000	IEEE C57.12.90- 2021
4.		Đo tổn hao và dòng điện không tải (x) <i>Measurement of no-load loss</i>	I: Đến/Up to 200 A U: Đến/Up to 480 V P: Đến/Up to 9 999 kW	TCVN 6306-1:2015
5.		Đo trở kháng ngắn mạch và tổn hao có tải (x) <i>Measurement of load loss</i>	I: Đến/Up to 200 A U: Đến/Up to 480 V P: Đến/Up to 9 999 kW	TCVN 6306-1:2015
6.		Thử điện áp chịu đựng tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: đến/up to 130kVAC /0,1kV	TCVN 6306-3:2006
7.		Thử nghiệm bộ chuyển nấc điều chỉnh điện áp dưới tải (x): - Thử cách điện các mạch phụ - Thử vận hành <i>On load tap changer test:</i> - <i>Insulation test for auxiliary circuits</i>	I: (0~±80) A AC/DC ±2% of reading ±0,1% of range UAC: 0- 250VAC/12mV UDC: 0- 350VDC/12mV ±1% of reading ±0,1% of range	TCVN 6306-1:2015 TCVN 6306-3:2006 IEC 60214-1:2014 IEC 60214-2:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 865

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Máy biến áp điện lực Power transformer	Đo tổn thất điện môi Tg delta (x) <i>Measurement of dielectric dissipation factor (x)</i>	- f : (45~70) Hz , 0,1 Hz, $\pm 1\%$ - V: 25 V đến/up to 12 kV, 1V , $\pm 1\%$ - I: 0 đến/up to 5 A , 0,1 μ A , $\pm 1\%$ - PF: 0 đến/up to ± 100 PF (± 0 đến/to 1,0), 0,01% PF, $\pm$ 1% - Cx: 0 đến/up to 2,7 μ F, 0,1 pF , $\pm 0,5\%$ - Lx: 132 H đến/up to 1000 kH ở 10 kV , 0,001 mH, $\pm 1,5\%$ - P: 0 đến/up to 2 kW, 0,5mW, $\pm 2\%$ ở/at 10 kV	IEEE C57.12.152- 2013
9.	Máy cắt điện cao áp Hight voltage circuit breaker	Đo điện trở cách điện giữa các cực và các cực với vỏ (x) <i>Measurement of insulation resistances (x)</i>	Đến/Up to 100 000 M Ω Đến/Up to 2 500 V	QCVN-QTĐ-5- 2009/BCT (Điều/clause: 30,31,32,33)
10.		Đo điện trở tiếp xúc các tiếp điểm (x) <i>Measurement of main contact resistances measurement (x)</i>	I : Đến/Up to 200A R: 1 $\mu\Omega$ ~ 300 m Ω	IEC 62271- 100:2021/AMD1:2024
11.		Thử điện áp chịu đựng tần số công nghiệp (x) <i>Withstand voltage test (x)</i>	U: đến/up to 130kVAC /0,1kV	IEC 62271- 100:2021/AMD1:2024
12.		Đo thời gian đóng, thời gian cắt (x) <i>Measurement of close, open times (x)</i>	1ms ~ 10s/0,1ms	IEC 62271- 100:2021/AMD1:2024
13.	Dao cách ly và Dao tiếp đất Alternating current disconnectors and earthing switches	Đo điện trở cách điện giữa các cực và các cực với vỏ (x) <i>Measurement of insulation resistances (x)</i>	Đến/Up to 100 000 M Ω Đến/Up to 2 500 V	QCVN-QTĐ-5- 2009/BCT (Điều/clause: 34)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 865

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Dao cách ly và Dao tiếp đất <i>Alternating current disconnectors and earthing switches</i>	Đo điện trở tiếp xúc các tiếp điểm (x) <i>Measurement of main contact resistances measurement (x)</i>	I : Đến/ <i>Up to</i> 200A R: 1 $\mu\Omega$ ~ 300 m Ω	IEC 62271-102:2022
15.		Thử điện áp chịu đựng tần số công nghiệp (x) <i>Withstand voltage test (x)</i>	U: đến/ <i>up to</i> 130kVAC /0,1kV	IEC 62271-102:2022
16.	Dao cắt tải (LBS) <i>Load break Switches</i>	Đo điện trở cách điện giữa các cực và các cực với vỏ (x) <i>Measurement of insulation resistances (x)</i>	Đến/ <i>Up to</i> 100 000 M Ω Đến/ <i>Up to</i> 2 500 V	QCVN-QTD-5- 2009/BCT (Điều/ <i>clause</i> : 34)
17.		Đo điện trở tiếp xúc các tiếp điểm (x) <i>Measurement of main contact resistances measurement (x)</i>	I : Đến/ <i>Up to</i> 200A R: 1 $\mu\Omega$ ~ 300 m Ω	IEC 62271-103:2021
18.		Thử điện áp chịu đựng tần số công nghiệp (x) <i>Withstand voltage test (x)</i>	U: đến/ <i>up to</i> 130kVAC /0,1kV	IEC 62271-103:2021
19.	Cầu chì tự rơi (FCO) <i>Fuse cut out</i>	Thử điện áp chịu đựng tần số công nghiệp (x) <i>Withstand voltage test (x)</i>	U: đến/ <i>up to</i> 130kVAC /0,1kV	TCVN 7999-1:2009
20.	Cầu chì tự rơi có tải (LBFCO) <i>Load break Fuse cut out</i>	Thử điện áp chịu đựng tần số công nghiệp (x) <i>Withstand voltage test (x)</i>	U: đến/ <i>up to</i> 130kVAC /0,1kV	TCVN 7999-2:2009
21.	Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp <i>Low voltage circuit breaker</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances (x)</i>	Đến/ <i>Up to</i> 100 000 M Ω Đến/ <i>Up to</i> 2 500 V	TCVN 6592-2:2009
22.		Thử đặc tính dòng cắt tức thời, dòng cắt có thời gian (x) <i>Instantaneous (magnetic) trip test and inverse-time overcurrent trip test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 4 000 A Thời gian/ <i>time</i> : (0 ~ 15 000) s /0,001	TCVN 6592-2:2009
23.	Máy cắt tự động đóng lại <i>Recloser</i>	Đo điện trở cách điện giữa các cực và các cực với vỏ (x) <i>Measurement of insulation resistances (x)</i>	Đến/ <i>Up to</i> 100 000 M Ω Đến/ <i>Up to</i> 2 500 V	QCVN-QTD-5- 2009/BCT (Điều/ <i>clause</i> : 30,31,32,33)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 865

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Máy cắt tự động đóng lại <i>Recloser</i>	Đo điện trở tiếp xúc các tiếp điểm (x) <i>Measurement of main contact resistances (x)</i>	1 $\mu\Omega$ ~ 300 m Ω	IEC 62271-111:2019
25.		Thử điện áp chịu đựng tần số công nghiệp (x) <i>Withstand voltage test (x)</i>	U: đến/up to 130kVAC /0,1kV	IEC 62271-111:2019
26.	Cáp điện lực có điện áp danh định từ 6kV (Um=7,2kV) đến 30kV (Um=36kV) <i>Power cables for rated voltages from 6kV (Um=7,2kV) and 30kV (Um=36kV)</i>	Đo điện trở cách điện giữa các pha, pha với vỏ (x) <i>Measurement of insulation resistances (x)</i>	(0 ~ 1 000) G Ω (500 ~ 5 000) V	QCVN-QTĐ-5- 2009/BCT (Điều/clause: 18)
27.		Thử nghiệm điện áp chịu đựng xoay chiều tần số thấp VLF (x) <i>VLF ac withstand voltage test</i>	+ 100 ~ 240 V; 50/60 Hz; $\pm$ 10% + Dạng sóng hình sin tần số thấp (VLF)/ <i>Very low frequency sine wave</i> : 44 kV rms, 62 kV peak + Dạng sóng vuông tần số thấp (VLF)/ <i>Very low frequency square wave</i> : 60 kV + Điện áp một chiều DC [+/-]/ <i>DC voltage</i> : + 60 kV / -60 kV + Dạng sóng sin/sin wave: 26 mA rms + Dạng sóng vuông /square wave DC [+/-]: 40 mA + 0.01 Hz ~ 0.1 Hz	IEC 60502-2:2024
28.		Thử điện áp chịu đựng một chiều (x) <i>DC high voltage withstand test</i>	Đến/Up to 75 kV DC/0,1 kV (0 ~ 10) mA/0,001 U: 0 ~ 130 kV AC/0,1kV	TCVN 5935-2:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 865

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Cáp điện lực có điện áp danh định từ 6kv (Um=7,2kV) đến 30kV (Um=36kV) <i>Power cables for rated voltages from 6kV (Um=7,2kV) and 30kV (Um=36kV)</i>	Thử tổn thất điện môi Tg delta (x) <i>Tan δ measurement</i>	+ 100 ~ 240 V; 50/60 Hz; ± 10% + Dạng sóng hình sin tần số thấp (VLF)/ <i>Very low frequency sine wave</i> : 44 kV rms, 62 kV peak + Dạng sóng vuông tần số thấp (VLF)/ <i>Very low frequency square wave</i> : 60 kV + Điện áp một chiều DC [+/-]/ <i>DC voltage</i> : + 60 kV / -60 kV + Dạng sóng sin/ <i>sin wave</i> : 26 mA rms + Dạng sóng vuông <i>/square wave DC</i> [+/-]: 40 mA + 0.01 Hz ~ 0.1 Hz	IEC 60502-2:2024
30.		Thử phóng điện cục bộ PD (x) <i>Partial discharge test</i>	+ 100 – 240 V ; 50/60 Hz; ± 10% + Dạng sóng hình sin tần số thấp (VLF)/ <i>Very low frequency sine wave</i> : 44 kV rms, 62 kV peak + Dạng sóng vuông tần số thấp (VLF)/ <i>Very low frequency square wave</i> : 60 kV + Điện áp một chiều DC [+/-]/ <i>DC voltage</i> : + 60 kV / -60 kV + Dạng sóng sin/ <i>sin wave</i> : 26 mA rms + Dạng sóng vuông <i>/square wave DC</i> [+/-] : 40 mA + 0.01 Hz ~ 0.1 Hz	IEC 60502-2:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 865

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Cáp điện lực có điện áp danh định từ 6kV (Um=7,2kV) đến 30kV (Um=36kV) <i>Power cables for rated voltages from 6kV (Um=7,2kV) and 30kV (Um=36kV)</i>	Đo chiều dày cách điện và đường kính ngoài <i>Measurement of thickness of insulation and external diameter</i>	(0 ~ 25) mm/ 0,001mm	TCVN 5935-2:2013
32.	Cáp điện lực có điện áp danh định từ 1kV(Um=1,2kV) đến 3kV(Um=3,6kV) <i>Power cables for rated voltages from 1kV(Um=1,2kV) and 3kV(Um=3,6kV)</i>	Đo điện trở cách điện giữa các pha, pha với vỏ (x) <i>Measurement of insulation resistances (x)</i>	(0 ~ 1 000) GΩ (500 ~ 5 000) V	QCVN-QTĐ-5- 2009/BCT (Điều/clause: 18)
33.		Thử điện áp chịu đựng một chiều (x) <i>DC hight voltage withstand test</i>	Đến/Up to 75 kV DC/0,1 kV (0 ~ 10) mA/0,001 U: 0- 130 kV AC/0.1kV	TCVN 5935-1:2013
34.	Dây dẫn dùng cho đường dây tải điện trên không <i>Wire for overhead power lines</i>	Đo điện trở của ruột dẫn ở 20°C <i>Measurement of resistances at 20°C</i>	0,1 μΩ ~ 400 Ω 1 mA ~ 100 A	TCVN 8090:2009 TCVN 6612:2007
35.		Đo tiết diện dây <i>Measurement of wire section</i>	Đến/Up to 25 mm	
36.	Dây điện từ <i>Winding wires</i>	Đo điện trở 1 chiều của ruột dẫn <i>Measurement of DC resistances</i>	0,1 μΩ ~ 400 Ω 1 mA ~ 100 A	TCVN 7917-1:2008 TCVN 7917-5:2008
37.		Thử độ bền cách điện <i>Reliability insulation test</i>	0,1 μΩ ~ 400 Ω 1 mA ~ 100 A	TCVN 7917-5:2008
38.		Đo tiết diện dây <i>Measurement of wire section</i>	Đến/Up to 25 mm	TCVN 7917-2:2008 TCVN 7675-0-1:2007 TCVN 7675-0-2:2011 TCVN 7675-0-3:2008 TCVN 7675-27:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 865

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	Hệ thống tiếp địa <i>Earthing system</i>	Đo điện trở tiếp địa (x) <i>Measurement of earthing resistance (x)</i>	(0 ~ 2 000) Ω	IEEE 81-2012
40.	Tụ điện dùng cho hệ thống điện xoay chiều có điện áp danh định trên 1000V <i>Capacitors for a.c systems having a rated voltage above 1000V</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances (x)</i>	Đến/Up to 100 000 MΩ Đến/Up to 2 500 V	QCVN-QTĐ-5- 2009/BCT (Điều/clause: 37)
41.	Tụ điện dùng cho hệ thống điện xoay chiều có điện áp danh định trên 1000V <i>Capacitors for a.c systems having a rated voltage above 1000V</i>	Đo điện dung (x) <i>Measurement of capacitance</i>	U _{ac} : 50/ 120/ 240/ 480 V I _{ac} : (0~2) A	TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2014) IEC 60871-2:2014
42.		Thử nghiệm điện áp một chiều giữa các đầu nối <i>DC test between terminals</i>	Đến/Up to 75 kV DC/0,1 kV (0 ~ 10) mA/0,001	TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2014) IEC 60871-2:2014
43.		Thử nghiệm điện áp xoay chiều giữa các đầu nối và vỏ chứa <i>AC test between terminals and container</i>	U: đến/up to 130kVAC /0,1kV	TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2014)
44.	Tụ điện dùng cho hệ thống điện xoay chiều có điện áp điện áp danh định đến và bằng 1000V <i>Capacitors for a.c systems having a rated voltage up to and including 1000V</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances (x)</i>	Đến/Up to 100 000 MΩ Đến/Up to 2 500 V	QCVN-QTĐ-5- 2009/BCT (Điều/clause: 37)
45.		Đo điện dung (x) <i>Measurement of capacitance</i>	U _{ac} : 50/120/240/480 V I _{ac} : (0 ~ 2) A	TCVN 8083-1:2009
46.		Thử nghiệm điện áp xoay chiều giữa các đầu nối <i>AC test between terminals</i>	U: đến/up to 50kVAC /0,1kV	TCVN 8083-1:2009
47.		Thử nghiệm điện áp xoay chiều giữa các đầu nối và vỏ chứa <i>AC test between terminals and container</i>	U: đến/up to 50kVAC /0,1kV	TCVN 8083-1:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 865

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
48.	Chống sét van ôxít - kim loại không khe hở	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances (x)</i>	Đến/Up to 100 000 MΩ Đến/Up to 2 500 V	QCVN-QTĐ-5- 2009/BCT (Điều/clause: 38)
49.	<i>Metal oxide surge Arrester without Gap</i>	Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp và đo dòng rò(x) <i>Power frequency voltage test</i>	U: đến/up to 130kVAC /0,1kV	IEC 60099-4:2014
50.	Cách điện kiểu ống lót dùng cho hệ thống xoay chiều >1000V <i>Insulated bushings for alternating voltages above 1000 V</i>	Thử điện áp chịu đựng tần số công nghiệp ở trạng thái khô hoặc ướt <i>Dry or wet Power frequency voltage withstand test</i>	UAC: Đến/Up to 130 kV/ 0,1kV	IEC 60137:2017
51.	Cái cách điện bằng gốm hoặc thủy tinh dùng cho hệ thống điện xoay chiều <i>Ceramic or glass insulator units for a.c system</i>	Thử nghiệm khả năng chịu điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	UAC: Đến/Up to 130 kV/ 0,1kV	TCVN 7998-1:2009
52.	Cái cách điện kiểu treo dùng cho hệ thống điện xoay chiều <i>Insulator strings and insulator sets for a.c system</i>	Thử nghiệm khả năng chịu điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	UAC: Đến/Up to 130 kV/ 0,1kV	TCVN 7998-2:2009
53.	Sào cách điện <i>Insulating sticks</i>	Thử nghiệm khả năng chịu điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	UAC: Đến/Up to 130 kV/ 0,1kV	TCVN 9628-1:2013 TCVN 9628-2:2013
54.	Găng cách điện <i>Gloves of insulating material</i>	Thử nghiệm khả năng chịu điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	UAC: Đến/Up to 130 kV/ 0,1kV	TCVN 8084:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 865

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
55.	Ủng cách điện <i>Dielectric foot - wear</i>	Thử nghiệm khả năng chịu điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	UAC: Đến/Up to 130 kV/ 0,1kV	ASTM F1116-21
56.	Thảm cách điện <i>Dielectric rug</i>	Thử nghiệm khả năng chịu điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	UAC: Đến/Up to 130 kV/ 0,1kV	TCVN 9626:2013
57.	Ghế cách điện <i>Dielectric chairs</i>	Thử nghiệm khả năng chịu điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	UAC: Đến/Up to 130 kV/ 0,1kV	ASTM F711- 17(2022)
58.	Bút thử điện <i>Voltage detector</i>	Thử nghiệm khả năng chịu điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	UAC: Đến/Up to 130 kV/ 0,1kV	IEC 61243-1:2021
59.	Dầu cách điện <i>Insulating oil</i>	Thử điện áp chọc thủng (x) <i>Breakdown voltage test (x)</i>	Đến/Up to 100 kV AC	IEC 60156:2018
60.	Nguồn điện đến 600V, 1000A <i>Power to 600V and 1000A</i>	Thử tần số hoạt động (x) <i>Operating frequency test (x)</i>	f: (50 ~ 60) Hz	IEC 61000-4- 30:2015/AMD1:2021
61.		Thử điện áp làm việc (x) <i>Operating voltage test (x)</i>	U: 600 V I: 1 000 A	IEC 61000-4- 30:2015/AMD1:2021
62.	Nguồn điện đến 600V, 1000A <i>Power to 600V and 1000A</i>	Đo điện áp không cân bằng (x) <i>Measurement of unbalanced voltage (x)</i>	U: 600 V I: 1 000 A	IEC 61000-4- 30:2015/AMD1:2021
63.		Đo xâm nhập dòng điện một chiều (x) <i>DC Intrusion current (x)</i>	U: 600 V I: 1 000 A	IEC 61000-4- 30:2015/AMD1:2021
64.	Nguồn điện đến 600V, 1000A <i>Power to 600V and 1000A</i>	Đo biến dạng sóng hài (x) <i>Measurement of harmonic distortion (x)</i>	U: 600 V I: 1 000 A	IEC 61000-4- 30:2015/AMD1:2021
65.		Đo nhấp nháy điện áp (x) <i>Measurement of flicker voltage (x)</i>	U: 600 V I: 1 000 A	IEC 61000-4- 30:2015/AMD1:2021
66.		Đo hệ số công suất (x) <i>Measurement of Power factor (x)</i>	U: 600 V I: 1 000 A	IEC 61000-4- 30:2015/AMD1:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 865

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
67.	Ống và gậy cách điện <i>Insulating rod and foam-filled tube</i>	Thử nghiệm khả năng chịu điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage</i>	U: đến/up to 130kVAC /0,1kV	ASTM F711-17(2022)
68.	Găng và ống tay cách điện <i>Insulating Gloves and Sleeves</i>	Thử nghiệm khả năng chịu điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage</i>	U: đến/up to 130kVAC /0,1kV	ASTM F496-24
69.	Găng và ống tay cao su cách điện <i>Rubber insulating Gloves and Sleeves</i>	Thử nghiệm khả năng chịu điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage</i>	U: đến/up to 130kVAC /0,1kV	ASTM D120-22 ASTM D1051-23
70.	Thảm cách điện, đệm cách điện <i>Insulating Blankets</i>	Thử nghiệm khả năng chịu điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage</i>	U: đến/up to 130kVAC /0,1kV	ASTM F479-06(2022) ASTM D1048-24
71.	Dụng cụ bọc dây dẫn bằng cao su cách điện <i>Rubber Insulating Hose and Covers</i>	Thử nghiệm khả năng chịu điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage</i>	U: đến/up to 130kVAC /0,1kV	ASTM F478-14a(2023) ASTM D1050-05(2022) ASTM D1049-98(2022)
72.	Dụng cụ che phủ bằng nhựa cách điện <i>Insulating Plastic Guard Equipment</i>	Thử nghiệm khả năng chịu điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage</i>	U: đến/up to 130kVAC /0,1kV	ASTM F712-06(2024) ASTM F968-93(2002)
73.	Dụng cụ nối tắt dây dẫn Dây cách điện nối tắt tạm thời <i>Insulated Temporary By-Pass Jumpers</i>	Thử nghiệm khả năng chịu điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage</i>	U: đến/up to 130kVAC /0,1kV	ASTM F2321-23

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 865

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
74.	Thiết bị nâng và xoay trên Xe cách điện <i>Vehicle-Mounted Elevating and Rotating Aerial Devices</i>	Thử nghiệm khả năng chịu điện áp xoay chiều tần số công nghiệp (x) <i>Power frequency withstand voltage</i>	U: đến/up to 130kVAC /0,1kV	ANSI A92.2-2015
75.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng <i>Inductive voltage transformer</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances (x)</i>	Đến/Up to 100 000 MΩ Đến/Up to 2 500 V	QCVN-QTĐ-5- 2009/BCT (Điều/clause: 28)
76.		Đo tỷ số biến (x) <i>Measurement of voltage ratio (x)</i>	0,8 ~ 15 000	IEEE C57.13-2016
77.		Đo điện trở một chiều cuộn dây (x) <i>Measurement of winding resistance (x)</i>	0,01 mΩ ~ 2 Ω/ 0,001 mΩ	IEEE C57.13-2016
78.	Máy biến điện áp kiểu tụ <i>Capacitor voltage transformer</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances (x)</i>	Đến/Up to 100 000 MΩ Đến/Up to 2 500 V	QCVN-QTĐ-5- 2009/BCT (Điều/clause: 28)
79.		Đo điện dung và tổn hao điện môi tgδ (x) <i>Measurement of capacitance and tgδ (x)</i>	Đến/Up to 12 kV AC 1 pF ~ 80 nF/0,1 pF	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
80.		Đo tỷ số biến (x) <i>Measurement of voltage ratio (x)</i>	0,8 ~ 15 000	IEC 61869-5:2011
81.		Đo điện trở một chiều cuộn dây (x) <i>Measurement of winding resistance (x)</i>	0,01 mΩ ~ 2 Ω/ 0,001 mΩ	IEEE C57.13-2016
82.	Máy biến dòng điện <i>Current transformer</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances (x)</i>	Đến/Up to 100 000 MΩ Đến/Up to 2 500 V	QCVN-QTĐ-5- 2009/BCT (Điều/clause: 29)
83.		Đo tổn hao điện môi tgδ (x) <i>Measurement of dielectric dissipation factor tgδ (x)</i>	Đến/Up to 12 kV AC 1 pF ~ 80 nF/0,1 pF	TCVN 11845-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 865

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
84.	Máy biến dòng điện <i>Current transformer</i>	Đo tỷ số biến dòng (x) <i>Measurement of current ratio (x)</i>	0,8 ~ 15 000	IEEE C57.13.1-2017
85.		Đo điện trở một chiều cuộn dây (x) <i>Measurement of winding Resistance (x)</i>	0,01 mΩ ~ 2 Ω/ 0,001 mΩ	IEEE C57.13-2016
86.		Kiểm tra đặc tính từ hóa (x) <i>Check excitation characteristic (x)</i>	Đến/Up to 2 000 V	IEEE C57.13.1-2017
87.	Rơ le điện <i>Electrical relays</i>	Đo điện trở cách điện (x) <i>Measurement of insulation resistances (x)</i>	Đến/Up to 100 000 MΩ Đến/Up to 2 500 V	IEC 60255-27:2013
88.		Kiểm tra tính năng đo lường (x) <i>Check measurement charateristic (x)</i>	Đến/Up to 1A/1mA Đến/Up to 150V/5mV - 360° ~ 360°	IEC 60255-1:2009
89.		Thử dòng điện tác động, trở về (x) <i>Current pickup and drop-off test(x)</i>	Đến/Up to 40 A/1 mA	IEC 60255-151:2009
90.		Thử điện áp tác động, trở về (x) <i>Voltage pickup and drop-off test(x)</i>	Đến/Up to 150 V/5 mV	IEC 60255-127:2010
91.		Thử tần số tác động trở về (x) <i>Frequency pickup and drop-off test(x)</i>	Đến/Up to 1000Hz	IEC 60255-181:2019
92.		Thử tổng trở tác động, trở về (x) <i>Impedance pickup and drop-off test(x)</i>	---	IEC 60255-121:2014
93.		Thử miền tác động trở về của role bảo vệ quá dòng có hướng và công suất (x) <i>Area pickup and drop-off test (x)</i>	- 360° ~ 360°	IEC 60255-12:1980
94.		Thử thời gian tác động, trở về (x) <i>Time pickup and drop-off test(x)</i>	---	IEC 60255-1:2022
95.		Kiểm tra chức năng ghi sự cố, sự kiện (x) <i>Check fault recorder, Events funtion (x)</i>	---	IEC 60255-24:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 865

Ghi chú / Notes:

- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia/*National Technical Regulations*.
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*National Vietnam Standards*.
- IEC: *International Electrotechnical Commission*.
- ANSI: *The American National Standards Institute*.
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*.
- IEEE: *Institute of Electrical and Electronics Engineers*.
- QT...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*.
- (x): các phép Thử thực hiện tại hiện trường/*Testing on site*.

Trường hợp Tổ Thí nghiệm cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Tổ Thí nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Electrical Testing Team that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

